

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày 02 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy Lafooco 1 - Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung và giải trình gửi kèm Văn bản số 20/CVMT-LF ngày 14/9/2023 của Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An; địa chỉ tại Số 81B, Quốc lộ 62, Phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy Lafooco 1 - Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm”; địa điểm tại Lô I.1, đường số 1, CCN Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Lafooco 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I.1, đường số 1, CCN Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là 1100107301 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 01/01/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/8/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh với mã số chi nhánh là 1100107301-004 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 10/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 14/8/2020.

1.4. Mã số thuế: 1100107301.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến hàng nông sản, thực phẩm (*nhân điều và hạt các loại*).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Lô I.1, đường số 1, CCN Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An; tổng diện tích đất là 24.585 m² (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 480381 (Số vào sổ cấp GCN: CT 13267) ngày 18/12/2012*).

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất hạt điều nhân: Hạt điều thô → Sàn bụi/phân cỡ sàng → Hấp hơi nước → Làm nguội → Cắt máy → Cắt, vít lại hạt sót → Nhân → Sấy - Hôi ẩm → Chờ nguội → Bóc vỏ lụa bằng máy → Bắn màu → Bắn size/phân loại → Nhân điều (1).

+ Quy trình chế biến hạt điều thành phẩm (*hàng GTGT*): Hạt điều nhân (1) → Chiên → Ly tâm → Trộn muối → Làm nguội → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng → Thành phẩm.

+ Quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt: Nguyên liệu (*các loại hạt, gia vị*) → Chiên/rang/sấy/áo bột → Ly tâm → Tẩm gia vị → Làm nguội → Bãng tải lụa → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng → Thành phẩm.

- Công suất:

+ Nhân điều sơ chế: 6.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Hạt các loại (*chế biến: rang, chiên, sấy, tẩm gia vị*): 4.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm (từ ngày 02/10/2023 đến ngày 01/10/2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy Lafooco 1 - Công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Sở Công Thương;
- UBND thành phố Tân An;
- UBND xã Lợi Bình Nhơn;
- Chủ dự án đầu tư;
- Công ty Cổ phần ĐHTT KCN và ĐT Long An;
- Lãnh đạo Sở;
- Pháp chế Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- Lưu: VT, QLMT, Lượng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày 02/10/2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của CCN Lợi Bình Nhơn, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; tiêu chuẩn đầu nối; quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được Công ty xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng các máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC Ø90mm xuống mặt đất và chảy tràn vào các hố ga thu gom nước mưa. Các hố ga nước mưa nối nhau bằng các đoạn ống BTCT Ø300mm với hướng dốc từ các khu nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra công thoát nước mưa chung ngoài đường giao thông của CCN Lợi Bình Nhơn. Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ quanh nhà xưởng với tổng chiều dài 700m, 41 hố ga, khoảng cách giữa các hố từ 20-40m tùy đoạn và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của CCN Lợi Bình Nhơn thông qua đường ống PVC Ø315mm theo phương thức tự chảy tại 02 vị trí đầu nối nằm ngoài hàng rào Công ty trên đường nội bộ của Cụm công nghiệp với tọa độ như sau:

+ Tọa độ vị trí số 1: $X_1=1165943$ và $Y_1=0566801$.

+ Tọa độ vị trí số 2: $X_2=1165900$ và $Y_2=0566764$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải:

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn, cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

+ Nguồn số 1A: Khu nhà vệ sinh bố trí ngoài khu vực sản xuất hạt điều nhân (diện tích $30m^2$) (01 bể tự hoại, dung tích $12,25 m^3$).

+ Nguồn số 1B: Khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà xưởng 2 (diện tích $15m^2$) (01 bể tự hoại, dung tích $12,25 m^3$).

+ Nguồn số 1C: Khu nhà vệ sinh bố trí trong nhà xưởng 2 (diện tích $15m^2$) (01 bể tự hoại - sử dụng chung với nguồn 1B, dung tích $12,25 m^3$).

+ Nguồn số 1D: Khu nhà vệ sinh bố trí trong khuôn viên dự án (diện tích $5m^2$) (01 bể tự hoại, dung tích $12,25 m^3$).

- Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình nấu ăn cho công nhân viên phát sinh được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 77m.

- Nguồn số 3: Nước thải từ công đoạn hấp được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 81m.

- Nguồn số 4: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 55m.

- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình vệ sinh xả đáy lò hơi được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 55m.

- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 11m.

- Nguồn số 7: Nước thải từ hệ thống lọc RO (lưu lượng khoảng $4,5 - 5,0 m^3/ngày$); được tái sử dụng lại bằng cách dẫn về khu nhà vệ sinh để sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh, vệ sinh nhà xưởng.

- Nguồn số 8: Nước thải từ quá trình giặt đồ bảo hộ lao động cho công nhân tại dự án được thu gom bằng đường ống PVC Ø315mm, với chiều dài khoảng 5m dẫn.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án được thu gom dẫn về hệ thống xử lý (HTXL) nước thải, sau khi được xử lý tại HTXL nước thải với công suất thiết kế $30 m^3/ngày.đêm$ sẽ tự chảy ra hố ga giám sát nước thải của Công ty bằng đường ống nhựa PVC Ø130mm, dài 235m rồi tiếp tục theo đường ống nhựa PVC Ø130mm, dài 12m tự chảy ra hố ga đầu nối nước thải với CCN Lợi Bình Nhơn tại 01 vị trí nằm trên Đường số 1 với toạ độ $X=1166213$ và $Y=0566762$ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Lợi Bình Nhơn để xử lý bảo đảm đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

1.2.2. Công nghệ, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà máy → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí dính bám (MBBR) → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hố ga giám sát nước thải của Công ty → Hố ga đầu nối với CCN Lợi Bình Nhơn nằm trên đường số 1.

- Công suất thiết kế: $30 m^3/ngày.đêm$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer và Chlorine.

1.3. Tiêu chuẩn đầu nối: Chất lượng nước thải sau HTXL nước thải tại Nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của CCN phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định đầu nối nước thải của CCN Lợi Bình Nhơn (theo hồ sơ môi trường được phê duyệt), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của CCN Lợi Bình Nhơn
1	pH	--	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	100
3	COD	mg/L	400
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	200
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
6	Tổng nito	mg/L	60
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	8
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
9	Phenol	mg/L	1

1.4. Quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải định kỳ.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ HTXL nước thải được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Các bể xử lý nước thải được thiết kế với thể tích lớn, trường hợp HTXL nước thải có sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy định đầu nổi; đồng thời, ngưng hoạt động nếu HTXL nước thải không có khả năng xử lý nước thải. Trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải, Nhà máy chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải, các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải; đảm bảo lưu lượng nước thải về HTXL nước thải không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

+ Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXL nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

+ Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của HTXL nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng HTXL nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 11/2023 đến tháng 4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu tại vị trí hố ga gom thu nước thải (*trước xử lý*) của HTXL nước thải với toạ độ: X=1166333 và Y=0566612.

- 01 mẫu tại vị trí đầu ra (*sau xử lý*) của HTXL nước thải với toạ độ: X=1166212 và Y=0566761.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng CCN Lợi Bình Nhơn; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Chủ dự án đầu tư.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày 02/10/2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng (*không phát sinh thường xuyên*), công suất 500kVA (*sử dụng nhiên liệu dầu DO*).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống phát thải sau HTXL bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (*nguồn số 1*), có tọa độ: $X_1=1166389$ và $Y_1=0566702$.
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống phát thải sau HTXL khí thải máy phát điện (*nguồn số 2*), có tọa độ: $X_2=1166417$ và $Y_2=0566673$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải của các HTXL khí thải nằm trong khuôn viên dự án đầu tư tại địa điểm: Lô I.1, đường số 1, CCN Lợi Bình Nhơn, xã Lợi Bình Nhơn, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.500 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất 2.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống phát thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.
- Dòng khí thải số 2: Chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT*), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (<i>QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT</i>)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=K_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT)
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500
5	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	850
6	Phenol	mg/Nm ³	19

2.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ; Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (*sử dụng nhiên liệu là củi, vỏ óc chó và vỏ hạt điều/bã điều đã được ép dầu*) được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn với kết cấu từ vật liệu thép CT3, có kích thước DxR=0,4x0,4m, dài 50cm dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại dự án để xử lý (*dòng khí thải số 1*).

- Nguồn số 2: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng được trang bị các phụ kiện đi kèm bao gồm bộ giảm thanh, cao su giảm chấn và ống thải xả khí với chiều cao 15m, D=200mm (*dòng khí thải số 2*). Ngoài ra, khu vực đặt máy phát điện được bố trí hệ thống cách âm bằng đường gió ra, đường gió vào và sử dụng vật liệu cách âm là bông khoáng Rockwool 80kg/m³ dày 100mm chống cháy, vải tiêu âm và cao su lưu hóa chất lượng cao

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ hoạt động lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động lò hơi → Hệ thống ống dẫn → Cyclone thu bụi → Quạt hút → Bể nước tách khói, bụi → Ống phát thải (*đường kính D=500mm và cao 15m*) → Môi trường ngoài.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (*hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này*): Nước sạch.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải máy phát điện (*thiết bị hợp khối*):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ lọc khí thải xúc tác → Ống phát thải (*cao 15m*).

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (*hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này*): Dầu DO (*hàm lượng lưu huỳnh S = 0,05%*).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng HTXL bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ HTXL bụi; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát HTXL khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu HTXL bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền sử dụng nhiệt nóng từ lò hơi; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL bụi, khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau HTXL bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 11/2023 đến tháng 4/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống phát thải của HTXL bụi (*nguồn số 01*); có tọa độ: X₁=1166389 và Y₁=0566702 (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°*).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của chủ dự án đầu tư.
- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$; QCVN 20 :2009/BTNMT).
- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.
- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.
- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-STNMT ngày 02/10/2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lòng phân cỡ (08 ngăn);
- Nguồn số 02: Bồn hấp;
- Nguồn số 03: Máy bóc vỏ lụa;
- Nguồn số 04: Máy cắt tách nhân 4 đầu;
- Nguồn số 05: Lò sấy;
- Nguồn số 06: Máy hồi ẩm;
- Nguồn số 07: Máy bắn màu;
- Nguồn số 08: Sàng phân loại;
- Nguồn số 09: Máy X-Ray;
- Nguồn số 10: Máy tách dầu ly tâm;
- Nguồn số 11: Máy trộn muối;
- Nguồn số 12: Máy tẩm gia vị;
- Nguồn số 13: Băng tải lụa;
- Nguồn số 14: Máy chiên;
- Nguồn số 15: Máy đóng gói;
- Nguồn số 16: Hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 17: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 18: Máy nén khí;
- Nguồn số 19: Máy phát điện;
- Nguồn số 20: Quạt hút số 1 của HTXL bụi từ công đoạn phân cỡ hạt của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 21: Quạt hút số 2 của HTXL bụi từ công đoạn phân cỡ hạt của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 22: Quạt hút của hệ thống thu gom và thoát khí công đoạn làm nguội của quy trình được quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 23: Quạt hút của hệ thống thoát khí từ công đoạn sấy + hồi ẩm của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 24: Quạt hút số 1 của HTXL bụi từ công đoạn bóc vỏ lụa của quy trình sản xuất hạt điều nhân;

- Nguồn số 25: Quạt hút số 2 của HTXL bụi từ công đoạn bóc vỏ lụa của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 26: Quạt hút số 1 của HTXL bụi từ công đoạn bắn màu của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 27: Quạt hút số 2 của HTXL bụi từ công đoạn bắn màu của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 28: Quạt hút số 1 của HTXL bụi từ sàng phân loại của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 29: Quạt hút số 2 của HTXL bụi từ sàng phân loại của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 30: Quạt hút số 3 của HTXL bụi từ sàng phân loại của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 31: Quạt hút số 4 của HTXL bụi từ sàng phân loại của quy trình sản xuất hạt điều nhân;
- Nguồn số 32: Quạt hút số 1 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt;
- Nguồn số 33: Quạt hút số 2 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt;
- Nguồn số 34: Quạt hút số 3 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt;
- Nguồn số 35: Quạt hút số 4 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt;
- Nguồn số 36: Quạt hút số 5 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt;
- Nguồn số 37: Quạt hút số 6 của HTXL bụi từ băng tải lụa của quy trình chế biến các loại hạt dinh dưỡng, mix các loại hạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: $X_1=1166384$ và $Y_1=0566677$.
- Nguồn số 02 có tọa độ: $X_2=1166381$ và $Y_2=0566670$.
- Nguồn số 03 có tọa độ: $X_3=1166377$ và $Y_3=0566663$.
- Nguồn số 04 có tọa độ: $X_4=1166377$ và $Y_4=0566658$.
- Nguồn số 05 có tọa độ: $X_5=1166374$ và $Y_5=0566658$.
- Nguồn số 06 có tọa độ: $X_6=1166357$ và $Y_6=0566649$.
- Nguồn số 07 có tọa độ: $X_7=1166350$ và $Y_7=0566652$.
- Nguồn số 08 có tọa độ: $X_8=1166357$ và $Y_8=0566663$.
- Nguồn số 09 có tọa độ: $X_9=1166369$ và $Y_9=0566675$.
- Nguồn số 10 có tọa độ: $X_{10}=1166323$ và $Y_{10}=0566638$.
- Nguồn số 11 có tọa độ: $X_{11}=1166319$ và $Y_{11}=0566632$.
- Nguồn số 12 có tọa độ: $X_{12}=1166319$ và $Y_{12}=0566645$.

- Nguồn số 13 có tọa độ: $X_{13}=1166312$ và $Y_{13}=0566638$.
- Nguồn số 14 có tọa độ: $X_{14}=1166319$ và $Y_{14}=0566649$.
- Nguồn số 15 có tọa độ: $X_{15}=1166307$ và $Y_{15}=0566644$.
- Nguồn số 16 có tọa độ: $X_{16}=1166332$ và $Y_{16}=0566609$.
- Nguồn số 17 có tọa độ: $X_{17}=1166393$ và $Y_{17}=0566705$.
- Nguồn số 18 có tọa độ: $X_{18}=1166403$ và $Y_{18}=0566690$.
- Nguồn số 19 có tọa độ: $X_{19}=1166410$ và $Y_{19}=0566677$.
- Nguồn số 20 có tọa độ: $X_{20}=1166400$ và $Y_{20}=0566667$.
- Nguồn số 21 có tọa độ: $X_{21}=1166397$ và $Y_{21}=0566662$.
- Nguồn số 22 có tọa độ: $X_{22}=1166379$ và $Y_{22}=0566665$.
- Nguồn số 23 có tọa độ: $X_{23}=1166363$ và $Y_{23}=0566670$.
- Nguồn số 24 có tọa độ: $X_{24}=1166342$ và $Y_{24}=0566646$.
- Nguồn số 25 có tọa độ: $X_{25}=1166339$ và $Y_{25}=0566649$.
- Nguồn số 26 có tọa độ: $X_{26}=1166355$ và $Y_{26}=0566664$.
- Nguồn số 27 có tọa độ: $X_{27}=1166353$ và $Y_{27}=0566668$.
- Nguồn số 28 có tọa độ: $X_{28}=1166369$ và $Y_{28}=0566701$.
- Nguồn số 29 có tọa độ: $X_{29}=1166365$ và $Y_{29}=0566696$.
- Nguồn số 30 có tọa độ: $X_{30}=1166368$ và $Y_{30}=0566705$.
- Nguồn số 31 có tọa độ: $X_{31}=1166361$ và $Y_{31}=0566700$.
- Nguồn số 32 có tọa độ: $X_{32}=1166306$ và $Y_{32}=0566663$.
- Nguồn số 33 có tọa độ: $X_{33}=1166301$ và $Y_{33}=0566660$.
- Nguồn số 34 có tọa độ: $X_{34}=1166304$ và $Y_{34}=0566667$.
- Nguồn số 35 có tọa độ: $X_{35}=1166296$ và $Y_{35}=0566663$.
- Nguồn số 36 có tọa độ: $X_{36}=1166292$ và $Y_{36}=0566669$.
- Nguồn số 37 có tọa độ: $X_{37}=1166295$ và $Y_{37}=0566676$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*QCVN 26:2010/BTNMT*) và độ rung (*QCVN 27:2010/BTNMT*) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày 02/10/2023 của
Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	20
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	30
3	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	15
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu ở các mã khác), giẻ lau, vải vớ vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	30
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	20
Tổng khối lượng:				125

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án với khối lượng ước tính khoảng 393 tấn/tháng; bao gồm: dây đai, thùng carton thải không dính thành phần nguy hại, giấy vụn phòng thải, vỏ lụa, vỏ hạt điều thải, vỏ hạt óc chó, dầu thải, sản phẩm hư hỏng, tro xỉ thải,...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng ước tính khoảng 55 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn, ...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh, ...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng PVC (có nắp đậy), có dán nhãn mã số CTNH và các bao PP chống thấm.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích $2,25m^2$ ($LxB=1,5x1,5m$), chiều cao công trình $H=3,0m$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích $29,4m^2$ ($LxB=5,9x4,99m$), chiều cao công trình $H=3,0m$.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Tường bằng tôn, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác nhựa PVC có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực tập kết: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích $10m^2$ ($LxB=5,0x2,0m$), chiều cao công trình $H = 3m$, có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày 02/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12*), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Chủ dự án phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.